

Số: 26 /2019/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước với các nội dung sau:

- Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 606.642 ha
- Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 81.214 ha
- Diện tích đất chưa sử dụng điều chỉnh quy hoạch là: 0 ha

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Các nội dung khác không sửa đổi thì thực hiện theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT&TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ LƯỢNG (2016-2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Theo Nghị quyết 14/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019		Quy hoạch đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	687.735	687.676	100	-59	687.676	100
1	Đất nông nghiệp	609.235	609.176	88,58	-2.714	606.462	88,19
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.229	7.229	1,05	-44	7.185	1,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.620	1.620	2,24		1.620	2,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		2.174	0,32		2.174	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm		420.606	61,16	-2.670	417.936	60,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	44.544	44.544	6,48		44.544	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.181	31.181	4,53		31.181	4,53
1.6	Đất rừng sản xuất	104.090	97.516	14,18		97.516	14,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.858	1.858	0,27		1.858	0,27
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	78.500	78.500	11,42	2.714	81.214	11,81
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	5.168	5.168	0,75		5.168	0,75
2.2	Đất an ninh	1.224	1.224	0,18		1.224	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	4.686	4.686	0,68		4.686	0,68
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp		583	0,08	306	889	0,13
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		1.428	0,21		1.428	0,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		5.689	0,83	44	5.733	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1.117	0,16		1.117	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	39.399	36.177	5,26		36.177	5,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	436	436	0,06		436	0,06

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	195	195	0,03		195	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	769	769	0,11		769	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	754	754	0,11		754	0,11
2.10	Đất có di tích, danh thắng	1.212	58	0,01		58	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	362	362	0,05		362	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn		5.006	0,73	1.364	6.370	0,93
2.13	Đất ở tại đô thị	1.541	1.541	0,22	1.000	2.541	0,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		469	0,07		469	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		31	0		31	0
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo		183	0,03		183	0,03
2.18	Đất làm NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1.095	0,16		1.095	0,16
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	28.364	28.364	4,12		28.364	4,12
6	Đất đô thị*	27.680	27.680	4,03		27.680	4,03
II	KHU CHỨC NĂNG*		687.676	100		687.676	100
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao)		463.142	67,35		463.142	67,35
2	Khu lâm nghiệp		142.982	20,79		142.982	20,79
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		31.338	4,56		31.338	4,56
4	Khu phát triển công nghiệp		5.212	0,76		5.212	0,76
5	Khu đô thị		8.068	1,17		8.068	1,17
6	Khu thương mại - dịch vụ		3.212	0,47		3.212	0,47
7	Khu dân cư nông thôn		33.722	4,9		33.722	4,9

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên